# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế**

**Phụ lục II**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 193/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính*)

(Tiếp theo Công báo số 795 + 796)

### Chương 85
### MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút dựa trên nguyên lý chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được làm nóng bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng của các loại máy đó không quá 20kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt, chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

4. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, “thẻ nhớ flash (flash memory cards)” hoặc “thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)”) là chi tiết lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, “FLASH $E^2$ PROM”) dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm “thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chip vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM) ở dạng chip. Các thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

5. Theo mục đích của nhóm 85.34 “mạch in” là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo “mạch điện trên màng mỏng”, các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ “mạch in” không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch màng mỏng hoặc dầy bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một quy trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

6. Theo mục đích của nhóm 85.36, “đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang” nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

7. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị sóng hồng ngoại (không dây) dùng cho điều khiển từ xa của vô tuyến hoặc các thiết bị điện tử khác (nhóm 85.43).

8. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Điốt, tranzito và các chi tiết bán dẫn tương tự" là các chi tiết bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (điốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cảm kháng, v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (điốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối v.v), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm đế cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

9. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc quy không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

**Chú giải phân nhóm**

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát xét lắp sẵn với bộ khuếch đại, không có loa, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.01** | **Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)** | |
| 8501.10 | - Động cơ có công suất không quá 37,5W: | |
| | - - Động cơ một chiều: | |
| | - - - Động cơ bước: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8501.10.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.29 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.30 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.41 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.49 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/ xoay chiều): | |
| | - - - Động cơ bước: | |
| 8501.10.51 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.59 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.10.60 | - - - Động cơ hướng trục | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.10.91 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.10.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8501.20 | - Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5W: | |
| | - - Công suất không quá 1kW: | |
| 8501.20.12 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.20.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Công suất trên 1kW: | |
| 8501.20.21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.20.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều: | |
| 8501.31 | - - Công suất không quá 750W: | |
| 8501.31.30 | - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8501.31.40 | - - - Động cơ khác | 20 |
| 8501.31.50 | - - - Máy phát điện | 20 |
| 8501.32 | - - Công suất trên 750W nhưng không quá 75kW: | |
| | - - - Công suất trên 37.5kW: | |
| 8501.32.11 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.12 | - - - - Động cơ khác | 5 |
| 8501.32.13 | - - - - Máy phát điện | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8501.32.91 | - - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.32.92 | - - - - Động cơ khác | 10 |
| 8501.32.93 | - - - - Máy phát điện | 10 |
| 8501.33.00 | - - Công suất trên 75kW nhưng không quá 375kW | 0 |
| 8501.34.00 | - - Công suất trên 375kW | 0 |
| 8501.40 | - Động cơ xoay chiều khác, một pha: | |
| | - - Công suất không quá 1kW: | |
| 8501.40.11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Công suất trên 1kW: | |
| 8501.40.21 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.40.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: | |
| 8501.51 | - - Công suất không quá 750W: | |
| 8501.51.11 | - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.51.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 8501.52 | - - Công suất trên 750W nhưng không quá 75kW: | |
| | - - - Công suất không quá 1kW: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8501.52.11 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất trên 1kW nhưng không quá 37,5kW: | |
| 8501.52.21 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 3 |
| 8501.52.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Công suất trên 37,5kW: | |
| 8501.52.31 | - - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16 | 0 |
| 8501.52.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8501.53.00 | - - Công suất trên 75kW | 0 |
| | - Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện): | |
| 8501.61 | - - Công suất không quá 75kVA: | |
| 8501.61.10 | - - - Công suất không quá 12,5kVA | 20 |
| 8501.61.20 | - - - Công suất trên 12,5kVA | 20 |
| 8501.62 | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA: | |
| 8501.62.10 | - - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 150kVA | 7 |
| 8501.62.90 | - - - Công suất trên 150kVA nhưng không quá 375kVA | 7 |
| 8501.63.00 | - - Công suất trên 375kVA nhưng không quá 750kVA | 0 |
| 8501.64.00 | - - Công suất trên 750kVA | 0 |
| | | |
| **85.02** | **Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay** | |
| | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel): | |
| 8502.11.00 | - - Công suất không quá 75kVA | 15 |
| 8502.12 | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 375kVA: | |
| 8502.12.10 | - - - Công suất không quá 125kVA | 10 |
| 8502.12.20 | - - - Công suất trên 125kVA | 10 |
| 8502.13 | - - Công suất trên 375kVA: | |
| 8502.13.10 | - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8502.13.90 | - - - Loại khác | 5 |
| 8502.20 | - Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8502.20.10 | - - Công suất không quá 75kVA | 20 |
| 8502.20.20 | - - Công suất trên 75kVA nhưng không quá 100kVA | 10 |
| 8502.20.30 | - - Công suất trên 100kVA nhưng không quá 10.000kVA | 10 |
| | - - Công suất trên 10.000kVA: | |
| 8502.20.41 | - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 10 |
| 8502.20.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - Tổ máy phát điện khác: | |
| 8502.31 | - - Chạy bằng sức gió: | |
| 8502.31.10 | - - - Công suất không quá 10.000kVA | 0 |
| 8502.31.20 | - - - Công suất trên 10.000kVA | 0 |
| 8502.39 | - - Loại khác: | |
| 8502.39.10 | - - - Công suất không quá 10kVA | 0 |
| 8502.39.20 | - - - Công suất trên 10kVA nhưng không quá 10.000kVA | 0 |
| | - - - Công suất trên 10.000kVA: | |
| 8502.39.31 | - - - - Công suất từ 12.500kVA (10.000kW) trở lên | 0 |
| 8502.39.39 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8502.40.00 | - Máy biến đổi điện quay | 0 |
| | | |
| **85.03** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02** | |
| 8503.00.10 | - Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000kW trở lên | 5 |
| 8503.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.04** | **Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | |
| 8504.10.00 | - Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng: | |
| 8504.21 | - - Có công suất danh định không quá 650kVA: | |
| 8504.21.10 | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5kVA | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.21.92 | - - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.21.93 | - - - - Có công suất danh định trên 10kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 20 |
| 8504.21.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8504.22 | - - Có công suất danh định trên 650kVA nhưng không quá 10.000kVA: | |
| | - - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu): | |
| 8504.22.11 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66.000V trở lên | 25 |
| 8504.22.19 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.22.92 | - - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.22.93 | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110kV | 25 |
| 8504.22.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8504.23 | - - Có công suất danh định trên 10.000kVA: | |
| 8504.23.10 | - - - Có công suất danh định không quá 15.000kVA | 5 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000kVA: | |
| 8504.23.21 | - - - - Không quá 20.000kVA | 5 |
| 8504.23.22 | - - - - Trên 20.000kVA nhưng không quá 30.000kVA | 5 |
| 8504.23.29 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - Máy biến điện khác: | |
| 8504.31 | - - Có công suất danh định không quá 1kVA: | |
| | - - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường: | |
| 8504.31.11 | - - - - Điện áp từ 110kV trở lên | 5 |
| 8504.31.12 | - - - - Điện áp từ 66kV trở lên nhưng dưới 110kV | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8504.31.13 | - - - - Điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66kV | 15 |
| 8504.31.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường: | |
| | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110kV trở lên: | |
| 8504.31.21 | - - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220kV | 5 |
| 8504.31.22 | - - - - - Loại khác | 5 |
| 8504.31.23 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66kV trở lên nhưng dưới 110kV | 15 |
| 8504.31.24 | - - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên nhưng dưới 66kV | 15 |
| 8504.31.29 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8504.31.30 | - - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) | 3 |
| 8504.31.40 | - - - Máy biến áp trung tần | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.31.91 | - - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.31.92 | - - - - Biến áp thích ứng khác | 20 |
| 8504.31.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8504.32 | - - Công suất danh định trên 1kVA nhưng không quá 16kVA: | |
| | - - - Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5kVA: | |
| 8504.32.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.32.20 | - - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự | 20 |
| 8504.32.30 | - - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz | 0 |
| | - - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10kVA: | |
| 8504.32.41 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Loại khác, công suất danh định trên 10kVA: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8504.32.51 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.32.59 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.33 | - - Có công suất danh định trên 16kVA nhưng không quá 500kVA: | |
| | - - - Có đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | |
| 8504.33.11 | - - - - Biến áp thích ứng | 20 |
| 8504.33.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8504.33.91 | - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.33.99 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.34 | - - Có công suất danh định trên 500kVA: | |
| | - - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000kVA: | |
| | - - - - Có công suất danh định trên 10.000kVA và đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | |
| 8504.34.11 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.12 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8504.34.13 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.14 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Có công suất danh định trên 15.000kVA: | |
| | - - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên: | |
| 8504.34.22 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.23 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8504.34.24 | - - - - - Biến áp thích ứng | 10 |
| 8504.34.29 | - - - - - Loại khác | 10 |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông: | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100kVA | 0 |
| 8504.40.30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8504.50 | - Cuộn cảm khác: | |
| 8504.50.10 | - - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông | 0 |
| 8504.50.20 | - - Cuộn cảm cố định kiểu con chip | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8504.50.93 | - - - Có công suất danh định không quá 2.500kVA | 0 |
| 8504.50.94 | - - - Có công suất danh định trên 2.500kVA nhưng không quá 10.000kVA | 0 |
| 8504.50.95 | - - - Có công suất danh định trên 10.000kVA | 0 |
| 8504.90 | - Bộ phận: | |
| 8504.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10 | 5 |
| 8504.90.20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10 | 0 |
| | - - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000kVA: | |
| 8504.90.31 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 5 |
| 8504.90.39 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000kVA: | |
| 8504.90.41 | - - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn | 0 |
| 8504.90.49 | - - - Loại khác | 0 |
| 8504.90.50 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500kVA | 0 |
| 8504.90.60 | - - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500kVA | 0 |
| 8504.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.05** | **Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ** | |
| | - Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa: | |
| 8505.11.00 | - - Bằng kim loại | 0 |
| 8505.19.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8505.20.00 | - Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ | 0 |
| 8505.90.00 | - Loại khác, kể cả bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.06** | **Pin và bộ pin** | |
| 8506.10 | - Bằng dioxit mangan: | |
| 8506.10.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 25 |
| 8506.10.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.30.00 | - Bằng oxit thủy ngân | 20 |
| 8506.40.00 | - Bằng oxit bạc | 20 |
| 8506.50.00 | - Bằng liti | 20 |
| 8506.60 | - Bằng kẽm - khí: | |
| 8506.60.10 | - - Có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 20 |
| 8506.60.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8506.80 | - Pin và bộ pin khác: | |
| 8506.80.10 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 25 |
| 8506.80.20 | - - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300cm$^3$ | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8506.80.91 | - - - Có thể tích ngoài không quá 300cm$^3$ | 25 |
| 8506.80.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 8506.90.00 | - Bộ phận | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.07** | **Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)** | |
| 8507.10 | - Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston: | |
| 8507.10.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | |
| 8507.10.92 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13cm | 25 |
| 8507.10.93 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8507.10.94 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13cm | 20 |
| 8507.10.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8507.20 | - Ắc quy axit - chì khác: | |
| 8507.20.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah: | |
| 8507.20.91 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13cm nhưng không quá 23cm | 25 |
| 8507.20.92 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8507.20.93 | - - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13cm nhưng không quá 23cm | 20 |
| 8507.20.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8507.30 | - Bằng niken - cađimi: | |
| 8507.30.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| 8507.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8507.40 | - Bằng niken - sắt: | |
| 8507.40.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8507.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8507.50.00 | - Bằng Nikel - hydrua kim loại | 0 |
| 8507.60 | - Bằng ion liti: | |
| 8507.60.10 | - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook) | 0 |
| 8507.60.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8507.80 | - Ắc quy khác: | |
| 8507.80.10 | - - Loại dùng cho máy bay | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8507.80.91 | - - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook) | 0 |
| 8507.80.99 | - - - Loại khác | 0 |
| 8507.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Các bản cực: | |
| 8507.90.11 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.12 | - - - Của loại sử dụng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 8507.90.91 | - - - Của loại sử dụng cho máy bay | 0 |
| 8507.90.92 | - - - Vách ngăn ắc quy, làm từ mọi vật liệu trừ PVC | 5 |
| 8507.90.93 | - - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99 | 5 |
| 8507.90.99 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.08** | **Máy hút bụi** | |
| | - Có động cơ điện lắp liền: | |
| 8508.11.00 | - - Công suất không quá 1.500W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít | 25 |
| 8508.19 | - - Loại khác: | |
| 8508.19.10 | - - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8508.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8508.60.00 | - Máy hút bụi loại khác | 0 |
| 8508.70 | - Bộ phận: | |
| 8508.70.10 | - - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10 | 0 |
| 8508.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.09** | **Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08** | |
| 8509.40.00 | - Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau | 25 |
| 8509.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8509.80.10 | - - Máy đánh bóng sàn nhà | 25 |
| 8509.80.20 | - - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp | 25 |
| 8509.80.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8509.90 | - Bộ phận: | |
| 8509.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10 | 3 |
| 8509.90.90 | - - Loại khác | 7 |
| | | |
| **85.10** | **Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện** | |
| 8510.10.00 | - Máy cạo râu | 20 |
| 8510.20.00 | - Tông đơ cắt tóc | 20 |
| 8510.30.00 | - Dụng cụ cắt tóc | 20 |
| 8510.90.00 | - Bộ phận | 20 |
| | | |
| **85.11** | **Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên** | |
| 8511.10 | - Bugi: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8511.10.10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| 8511.10.20 | - - Sử dụng cho động cơ ôtô | 10 |
| 8511.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8511.20 | - Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính: | |
| 8511.20.10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ôtô: | |
| 8511.20.21 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.20.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.20.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.20.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.30 | - Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa: | |
| 8511.30.30 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| | - - Sử dụng cho động cơ ôtô: | |
| 8511.30.41 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 10 |
| 8511.30.49 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.30.91 | - - - Loại chưa được lắp ráp | 20 |
| 8511.30.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.40 | - Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện: | |
| 8511.40.10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| | - - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.40.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.40.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.40.31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.40.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8511.40.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.40.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.40.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.50 | - Máy phát điện khác: | |
| 8511.50.10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp: | |
| 8511.50.21 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp, dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05: | |
| 8511.50.31 | - - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01 | 20 |
| 8511.50.32 | - - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 10 |
| 8511.50.33 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05 | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8511.50.91 | - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8511.50.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8511.80 | - Thiết bị khác: | |
| 8511.80.10 | - - Sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| 8511.80.20 | - - Sử dụng cho động cơ xe ôtô | 10 |
| 8511.80.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8511.90 | - Bộ phận: | |
| 8511.90.10 | - - Của loại sử dụng cho động cơ máy bay | 0 |
| 8511.90.20 | - - Của loại sử dụng cho động cơ xe ôtô | 0 |
| 8511.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.12** | **Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8512.10.00 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp | 25 |
| 8512.20 | - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác: | |
| 8512.20.20 | - - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8512.20.91 | - - - Dùng cho xe máy | 25 |
| 8512.20.99 | - - - Loại khác | 25 |
| 8512.30 | - Thiết bị tín hiệu âm thanh khác: | |
| 8512.30.10 | - - Còi, đã lắp ráp | 25 |
| 8512.30.20 | - - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8512.30.91 | - - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ | 20 |
| 8512.30.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8512.40.00 | - Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết | 25 |
| 8512.90 | - Bộ phận: | |
| 8512.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10 | 20 |
| 8512.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40 | 15 |
| | | |
| **85.13** | **Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12** | |
| 8513.10 | - Đèn: | |
| 8513.10.10 | - - Đèn thợ mỏ | 0 |
| 8513.10.20 | - - Đèn thợ khai thác đá | 0 |
| 8513.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8513.90 | - Bộ phận: | |
| 8513.90.10 | - - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá | 0 |
| 8513.90.30 | - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp | 20 |
| 8513.90.90 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.14** | **Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi** | |
| 8514.10.00 | - Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở | 0 |
| 8514.20 | - Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi: | |
| 8514.20.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.30 | - Lò luyện, nung và lò sấy khác: | |
| 8514.30.20 | - - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8514.40.00 | - Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi | 0 |
| 8514.90 | - Bộ phận: | |
| 8514.90.20 | - - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 |
| 8514.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.15** | **Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại** | |
| | - Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy): | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8515.11.00 | - - Mỏ hàn sắt và súng hàn | 0 |
| 8515.19 | - - Loại khác: | |
| 8515.19.10 | - - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |
| 8515.19.90 | - - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở: | |
| 8515.21.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma): | |
| 8515.31.00 | - - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần | 0 |
| 8515.39 | - - Loại khác: | |
| 8515.39.10 | - - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.39.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8515.80 | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8515.80.10 | - - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết | 0 |
| 8515.80.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8515.90 | - Bộ phận: | |
| 8515.90.10 | - - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế | 0 |
| 8515.90.20 | - - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in | 0 |
| 8515.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.16** | **Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45** | |
| 8516.10 | - Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8516.10.10 | - - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng | 20 |
| 8516.10.30 | - - Loại đun nước nóng kiểu nhúng | 20 |
| | - Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất: | |
| 8516.21.00 | - - Máy sưởi giữ nhiệt | 25 |
| 8516.29.00 | - - Loại khác | 25 |
| | - Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện: | |
| 8516.31.00 | - - Máy sấy khô tóc | 25 |
| 8516.32.00 | - - Dụng cụ làm tóc khác | 25 |
| 8516.33.00 | - - Máy sấy làm khô tay | 25 |
| 8516.40 | - Bàn là điện: | |
| 8516.40.10 | - - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp | 20 |
| 8516.40.90 | - - Loại khác | 25 |
| 8516.50.00 | - Lò vi sóng | 25 |
| 8516.60 | - Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng: | |
| 8516.60.10 | - - Nồi nấu cơm | 20 |
| 8516.60.90 | - - Loại khác | 20 |
| | - Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác: | |
| 8516.71.00 | - - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê | 25 |
| 8516.72.00 | - - Lò nướng bánh (toasters) | 25 |
| 8516.79 | - - Loại khác: | |
| 8516.79.10 | - - - Ấm đun nước | 20 |
| 8516.79.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8516.80 | - Điện trở đốt nóng bằng điện: | |
| 8516.80.10 | - - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp | 10 |
| 8516.80.30 | - - Dùng cho thiết bị gia dụng | 20 |
| 8516.80.90 | - - Loại khác | 10 |
| 8516.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8516.90.21 | - - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng | 3 |
| 8516.90.29 | - - - Loại khác | 3 |
| 8516.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10 | 3 |
| 8516.90.40 | - - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ | 3 |
| 8516.90.90 | - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **85.17** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28** | |
| | - Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác: | |
| ***8517.11.00*** | ***- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây*** | ***2*** |
| 8517.12.00 | - - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác | 0 |
| ***8517.18.00*** | ***- - Loại khác*** | ***1*** |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | |
| 8517.61.00 | - - Trạm thu phát gốc | 0 |
| 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | |
| 8517.62.10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71: | |
| 8517.62.21 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 |
| 8517.62.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8517.62.30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | 0 |
| | - - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số: | |
| 8517.62.41 | - - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm | 0 |
| 8517.62.42 | - - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh | 0 |
| 8517.62.49 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | |
| 8517.62.51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 |
| 8517.62.52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 |
| 8517.62.53 | - - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | 0 |
| 8517.62.59 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: | |
| 8517.62.61 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại | 0 |
| 8517.62.69 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8517.62.91 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 0 |
| 8517.62.92 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 10 |
| 8517.62.99 | - - - - Loại khác | 0 |
| ***8517.69.00*** | ***- - Loại khác*** | ***0*** |
| 8517.70 | - Bộ phận: | |
| 8517.70.10 | - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin: | |
| 8517.70.21 | - - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks) | 0 |
| 8517.70.29 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp: | |
| 8517.70.31 | - - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến | 0 |
| 8517.70.32 | - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 3 |
| 8517.70.39 | - - - Loại khác | 0 |
| 8517.70.40 | - - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8517.70.91 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến | 0 |
| 8517.70.92 | - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến) | 3 |
| 8517.70.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.18** | **Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện** | |
| 8518.10 | - Micro và giá micro: | |
| | - - Micro: | |
| ***8518.10.11*** | ***- - - Micro có dải tần số từ 300Hz đến 3.400Hz, với đường kính không quá 10mm và cao không quá 3mm, dùng trong viễn thông*** | ***2*** |
| 8518.10.19 | - - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8518.10.90 | - - Loại khác | 15 |
| | - Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa: | |
| 8518.21 | - - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa: | |
| ***8518.21.10*** | ***- - - Loa thùng*** | ***15*** |
| 8518.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8518.22 | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa: | |
| ***8518.22.10*** | ***- - - Loa thùng*** | ***15*** |
| 8518.22.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8518.29 | - - Loại khác: | |
| ***8518.29.20*** | ***- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300Hz đến 3.400Hz, với đường kính không quá 50mm, sử dụng trong viễn thông*** | ***2*** |
| 8518.29.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.30 | - Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa: | |
| 8518.30.10 | - - Tai nghe có khung chụp qua đầu | 15 |
| 8518.30.20 | - - Tai nghe không có khung chụp qua đầu | 15 |
| ***8518.30.40*** | ***- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến*** | ***2*** |
| | - - Bộ micro/loa kết hợp khác: | |
| 8518.30.51 | - - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00 | 15 |
| 8518.30.59 | - - - Loại khác | 15 |
| 8518.30.90 | - - Loại khác | 15 |
| 8518.40 | - Thiết bị điện khuyếch đại âm tần: | |
| ***8518.40.20*** | ***- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến*** | ***2*** |
| 8518.40.30 | - - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến | 5 |
| 8518.40.40 | - - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất | 10 |
| 8518.40.90 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8518.50 | - Bộ tăng âm điện: | |
| 8518.50.10 | - - Có dải công suất từ 240W trở lên | 10 |
| 8518.50.20 | - - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50V hoặc hơn nhưng không quá 100V | 10 |
| 8518.50.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8518.90 | - Bộ phận: | |
| ***8518.90.10*** | ***- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp*** | ***2*** |
| 8518.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40 | 0 |
| 8518.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22 | 10 |
| 8518.90.40 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90 | 10 |
| 8518.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.19** | **Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh** | |
| 8519.20 | - Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác: | |
| 8519.20.10 | - - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu | 25 |
| 8519.20.20 | - - Loại khác | 25 |
| 8519.30.00 | - Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa) | 25 |
| 8519.50.00 | - Máy trả lời điện thoại | 0 |
| | - Thiết bị khác: | |
| 8519.81 | - - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn: | |
| 8519.81.10 | - - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170mm x 100mm x 45mm | 25 |
| 8519.81.20 | - - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài | 25 |
| 8519.81.30 | - - - Đầu đĩa compact | 30 |
| | - - - Máy sao âm: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8519.81.41 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.49 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8519.81.50 | - - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài | 10 |
| | - - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số: | |
| 8519.81.61 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.69 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette: | |
| 8519.81.71 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.79 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8519.81.91 | - - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.81.99 | - - - - Loại khác | 20 |
| 8519.89 | - - Loại khác: | |
| | - - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh: | |
| 8519.89.11 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16mm | 10 |
| 8519.89.12 | - - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16mm trở lên | 10 |
| 8519.89.20 | - - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa | 25 |
| 8519.89.30 | - - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh | 10 |
| 8519.89.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **85.21** | **Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video** | |
| 8521.10 | - Loại dùng băng từ: | |
| 8521.10.10 | - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |
| 8521.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 8521.90 | - Loại khác: | |
| | - - Đầu đĩa laser: | |
| 8521.90.11 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8521.90.19 | - - - Loại khác | 35 |
| | - - Loại khác: | |
| 8521.90.91 | - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình | 10 |
| 8521.90.99 | - - - Loại khác | 35 |
| | | |
| **85.22** | **Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21** | |
| 8522.10.00 | - Cụm đầu đọc - ghi | 0 |
| 8522.90 | - Loại khác: | |
| ***8522.90.20*** | ***- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại*** | ***0*** |
| 8522.90.30 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh | 0 |
| 8522.90.40 | - - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact | 0 |
| 8522.90.50 | - - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xóa từ | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8522.90.91 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh | 5 |
| 8522.90.92 | - - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại | 10 |
| 8522.90.93 | - - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21 | 3 |
| 8522.90.99 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **85.23** | **Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37** | |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ: | |
| 8523.21 | - - Thẻ có dải từ: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8523.21.10*** | ***- - - Chưa ghi*** | ***2*** |
| 8523.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 8523.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4mm: | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.11 | - - - - - Băng máy tính | 0 |
| ***8523.29.19*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8523.29.21 | - - - - - Băng video | 5 |
| 8523.29.29 | - - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 4mm nhưng không quá 6,5mm: | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.31 | - - - - - Băng máy tính | 0 |
| ***8523.29.33*** | ***- - - - - Băng video*** | ***2*** |
| 8523.29.39 | - - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8523.29.41 | - - - - - Băng máy tính | 0 |
| 8523.29.42 | - - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh | 5 |
| 8523.29.43 | - - - - - Loại băng video khác | 5 |
| 8523.29.49 | - - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5mm: | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.51 | - - - - - Băng máy tính | 0 |
| ***8523.29.52*** | ***- - - - - Băng video*** | ***2*** |
| 8523.29.59 | - - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - - Loại khác: | |
| ***8523.29.61*** | ***- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8523.29.62 | - - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh | 10 |
| 8523.29.63 | - - - - - Băng video khác | 25 |
| 8523.29.69 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Đĩa từ: | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.71 | - - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính | 0 |
| 8523.29.79 | - - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - - Loại khác: | |
| | - - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.29.81 | - - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.29.82 | - - - - - - Loại khác | 0 |
| ***8523.29.83*** | ***- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |
| 8523.29.84 | - - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh | 5 |
| 8523.29.89 | - - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.29.91 | - - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| ***8523.29.92*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - - - Loại khác: | |
| | - - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.29.93 | - - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.29.94 | - - - - - - Loại khác | 0 |
| ***8523.29.95*** | ***- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8523.29.99*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | |
| 8523.41 | - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.41.10 | - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| ***8523.41.90*** | ***- - - Loại khác*** | ***2*** |
| 8523.49 | - - Loại khác: | |
| | - - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser: | |
| 8523.49.11 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh: | |
| 8523.49.12 | - - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 15 |
| 8523.49.13 | - - - - - Loại khác | 15 |
| ***8523.49.14*** | ***- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***2*** |
| 8523.49.19 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8523.49.91 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| 8523.49.92 | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | 15 |
| ***8523.49.93*** | ***- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |
| 8523.49.99 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8523.51 | - - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa: | |
| | - - - Loại chưa ghi: | |
| 8523.51.11 | - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| ***8523.51.19*** | ***- - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - - Loại khác: | |
| | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8523.51.21 | - - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| ***8523.51.29*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***0*** |
| ***8523.51.30*** | ***- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |
| 8523.51.90 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8523.52.00 | - - "Thẻ thông minh" | 0 |
| 8523.59 | - - Loại khác: | |
| 8523.59.10 | - - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags) | 0 |
| | - - - Loại khác, chưa ghi: | |
| 8523.59.21 | - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| ***8523.59.29*** | ***- - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - - Loại khác: | |
| 8523.59.30 | - - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| ***8523.59.40*** | ***- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |
| 8523.59.90 | - - - - Loại khác | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8523.80 | - Loại khác: | |
| 8523.80.40 | - - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog | 25 |
| | - - Loại khác, chưa ghi: | |
| 8523.80.51 | - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính | 0 |
| 8523.80.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8523.80.91 | - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 |
| ***8523.80.92*** | ***- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)*** | ***3*** |
| 8523.80.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **85.25** | **Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền** | |
| 8525.50.00 | - Thiết bị phát | 0 |
| 8525.60.00 | - Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu | 0 |
| 8525.80 | - Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh: | |
| 8525.80.10 | - - Webcam | 15 |
| | - - Camera ghi hình ảnh: | |
| ***8525.80.31*** | ***- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh*** | ***2*** |
| ***8525.80.39*** | ***- - - Loại khác*** | ***2*** |
| 8525.80.40 | - - Camera truyền hình | 5 |
| ***8525.80.50*** | ***- - Loại camera kỹ thuật số khác*** | ***2*** |
| | | |
| **85.26** | **Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến** | |
| 8526.10 | - Rađa: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8526.10.10 | - - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển | 0 |
| 8526.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8526.91 | - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến: | |
| 8526.91.10 | - - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển | 0 |
| 8526.91.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8526.92.00 | - - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến | 0 |
| | | |
| **85.27** | **Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối** | |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài: | |
| 8527.12.00 | - - Radio cát sét loại bỏ túi | 30 |
| 8527.13 | - - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: | |
| 8527.13.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.13.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 8527.19 | - - Loại khác: | |
| | - - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ: | |
| 8527.19.11 | - - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.19.19 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8527.19.91 | - - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.19.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| | - Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ: | |
| 8527.21.00 | - - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh | 25 |
| 8527.29.00 | - - Loại khác | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 8527.91 | - - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh: | |
| 8527.91.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| 8527.91.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 8527.92 | - - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ: | |
| 8527.92.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8527.92.91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 30 |
| 8527.92.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 8527.99 | - - Loại khác: | |
| 8527.99.10 | - - - Loại xách tay | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8527.99.91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 30 |
| 8527.99.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **85.28** | **Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh** | |
| | - Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt: | |
| 8528.41 | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | |
| 8528.41.10 | - - - Loại màu | 0 |
| 8528.41.20 | - - - Loại đơn sắc | 0 |
| 8528.49 | - - Loại khác: | |
| 8528.49.10 | - - - Loại màu | 12 |
| 8528.49.20 | - - - Loại đơn sắc | 10 |
| | - Màn hình khác: | |
| 8528.51 | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8528.51.10 | - - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt | 0 |
| 8528.51.20 | - - - Loại khác, màu | 0 |
| 8528.51.30 | - - - Loại khác, đơn sắc | 0 |
| 8528.59 | - - Loại khác: | |
| 8528.59.10 | - - - Loại màu | 12 |
| 8528.59.20 | - - - Loại đơn sắc | 10 |
| | - Máy chiếu: | |
| 8528.61 | - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71: | |
| 8528.61.10 | - - - Kiểu màn hình dẹt | 0 |
| 8528.61.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8528.69 | - - Loại khác: | |
| 8528.69.10 | - - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên | 5 |
| ***8528.69.90*** | ***- - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh: | |
| 8528.71 | - - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh: | |
| | - - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxesWhich have a communication function): | |
| 8528.71.11 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 0 |
| 8528.71.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8528.71.91 | - - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều | 35 |
| 8528.71.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8528.72 | - - Loại khác, màu: | |
| 8528.72.10 | - - - Hoạt động bằng pin | 35 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8528.72.91 | - - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | 35 |
| 8528.72.92 | - - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8528.72.99 | - - - - Loại khác | 35 |
| 8528.73.00 | - - Loại khác, đơn sắc | 25 |
| | | |
| **85.29** | **Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28** | |
| 8529.10 | - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm: | |
| | - - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo: | |
| 8529.10.21 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | 10 |
| 8529.10.29 | - - - Loại khác | 10 |
| 8529.10.30 | - - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh | 15 |
| 8529.10.40 | - - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten | 10 |
| 8529.10.60 | - - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng) | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8529.10.92 | - - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình | 10 |
| 8529.10.99 | - - - Loại khác | 10 |
| 8529.90 | - Loại khác: | |
| 8529.90.20 | - - Dùng cho bộ giải mã | 0 |
| 8529.90.40 | - - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera | 0 |
| | - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8529.90.51 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60 | 0 |
| 8529.90.52 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99 | 3 |
| | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28: | |
| 8529.90.53 | - - - - Dùng cho màn hình phẳng | 0 |
| 8529.90.54 | - - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8529.90.55 | - - - - Loại khác | 0 |
| 8529.90.59 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 8529.90.91 | - - - Dùng cho máy thu truyền hình | 3 |
| 8529.90.94 | - - - Dùng cho màn hình dẹt | 0 |
| 8529.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.30** | **Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)** | |
| 8530.10.00 | - Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện | 0 |
| 8530.80.00 | - Thiết bị khác | 0 |
| 8530.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.31** | **Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30** | |
| 8531.10 | - Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự: | |
| 8531.10.10 | - - Báo trộm | 0 |
| 8531.10.20 | - - Báo cháy | 0 |
| 8531.10.30 | - - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú) | 0 |
| 8531.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8531.20.00 | - Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED) | 0 |
| 8531.80 | - Thiết bị khác: | |
| | - - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác: | |
| 8531.80.11 | - - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8531.80.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác): | |
| 8531.80.21 | - - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không | 0 |
| 8531.80.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8531.80.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8531.90 | - Bộ phận: | |
| 8531.90.10 | - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29 | 0 |
| 8531.90.20 | - - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa | 10 |
| 8531.90.30 | - - Của chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác | 10 |
| 8531.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.32** | **Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)** | |
| 8532.10.00 | - Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5kVAr (tụ nguồn) | 0 |
| | - Tụ điện cố định khác: | |
| 8532.21.00 | - - Tụ tantan (tantalum) | 0 |
| 8532.22.00 | - - Tụ nhôm | 0 |
| 8532.23.00 | - - Tụ gốm, một lớp | 0 |
| 8532.24.00 | - - Tụ gốm, nhiều lớp | 0 |
| 8532.25.00 | - - Tụ giấy hay plastic | 0 |
| 8532.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8532.30.00 | - Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước) | 0 |
| 8532.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.33** | **Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng** | |
| 8533.10 | - Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8533.10.10 | - - Điện trở dán | 0 |
| 8533.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Điện trở cố định khác: | |
| 8533.21.00 | - - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20W | 0 |
| 8533.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp: | |
| 8533.31.00 | - - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20W | 0 |
| 8533.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8533.40.00 | - Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp | 0 |
| 8533.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.34** | **Mạch in** | |
| 8534.00.10 | - Một mặt | 0 |
| 8534.00.20 | - Hai mặt | 0 |
| 8534.00.30 | - Nhiều lớp | 0 |
| 8534.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.35** | **Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000V** | |
| 8535.10.00 | - Cầu chì | 0 |
| | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| 8535.21 | - - Có điện áp dưới 72,5kV: | |
| 8535.21.10 | - - - Loại hộp đúc | 3 |
| 8535.21.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 8535.29.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8535.30 | - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: | |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 40kV: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8535.30.11 | - - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV | 7 |
| 8535.30.19 | - - - Loại khác | 5 |
| 8535.30.20 | - - Dùng cho điện áp từ 66kV trở lên | 5 |
| 8535.30.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8535.40.00 | - Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung | 0 |
| 8535.90 | - Loại khác: | |
| 8535.90.10 | - - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn | 0 |
| 8535.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.36** | **Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang** | |
| 8536.10 | - Cầu chì: | |
| | - - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh: | |
| 8536.10.11 | - - - Sử dụng cho quạt điện | 25 |
| 8536.10.12 | - - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 25 |
| 8536.10.13 | - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 |
| 8536.10.19 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Loại khác: | |
| 8536.10.91 | - - - Sử dụng cho quạt điện | 25 |
| 8536.10.92 | - - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 25 |
| 8536.10.93 | - - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ | 25 |
| 8536.10.99 | - - - Loại khác | 25 |
| 8536.20 | - Bộ ngắt mạch tự động: | |
| | - - Loại hộp đúc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8536.20.11 | - - - Dòng điện dưới 16A | 15 |
| 8536.20.12 | - - - Dòng điện từ 16A trở lên nhưng không quá 32A | 15 |
| 8536.20.13 | - - - Dòng điện từ 32A trở lên nhưng không quá 1000A | 10 |
| ***8536.20.19*** | ***- - - Loại khác*** | ***15*** |
| 8536.20.20 | - - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16 | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 8536.20.91 | - - - Dòng điện dưới 16A | 15 |
| 8536.20.99 | - - - Loại khác | 15 |
| 8536.30 | - Thiết bị bảo vệ mạch điện khác: | |
| 8536.30.10 | - - Bộ chống sét | 0 |
| 8536.30.20 | - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện | 25 |
| 8536.30.90 | - - Loại khác | 15 |
| | - Rơ-le: | |
| 8536.41 | - - Dùng cho điện áp không quá 60V: | |
| 8536.41.10 | - - - Rơ le kỹ thuật số | 3 |
| 8536.41.20 | - - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh | 10 |
| 8536.41.30 | - - - Của loại sử dụng cho quạt điện | 10 |
| 8536.41.40 | - - - Loại khác, có dòng điện dưới 16A | 10 |
| 8536.41.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8536.49 | - - Loại khác: | |
| 8536.49.10 | - - - Rơ le kỹ thuật số | 3 |
| 8536.49.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8536.50 | - Cầu dao khác: | |
| 8536.50.20 | - - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải | 10 |
| | - - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8536.50.32 | - - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh | 15 |
| 8536.50.33 | - - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16A | 15 |
| 8536.50.39 | - - - Loại khác | 15 |
| 8536.50.40 | - - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng | 15 |
| | - - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11A: | |
| ***8536.50.51*** | ***- - - Dòng điện dưới 16A*** | ***2*** |
| ***8536.50.59*** | ***- - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - Bộ phận đóng - ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500V và giới hạn dòng định danh không quá 20A: | |
| 8536.50.61 | - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 15 |
| 8536.50.69 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Loại khác: | |
| 8536.50.92 | - - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện | 15 |
| 8536.50.95 | - - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch | 15 |
| 8536.50.99 | - - - Loại khác | 10 |
| | - Đui đèn, phích cắm và ổ cắm: | |
| 8536.61 | - - Đui đèn: | |
| 8536.61.10 | - - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien | 5 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8536.61.91 | - - - - Dòng điện dưới 16A | 25 |
| 8536.61.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8536.69 | - - Loại khác: | |
| | - - - Phích cắm điện thoại: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8536.69.11 | - - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 25 |
| 8536.69.19 | - - - - Loại khác | 25 |
| | - - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh: | |
| 8536.69.22 | - - - - Dòng điện dưới 16A | 15 |
| 8536.69.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in: | |
| ***8536.69.32*** | ***- - - - Dòng điện dưới 16A*** | ***2*** |
| ***8536.69.39*** | ***- - - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - - Loại khác: | |
| 8536.69.92 | - - - - Dòng điện dưới 16A | 25 |
| 8536.69.99 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8536.70 | - Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang: | |
| 8536.70.10 | - - Bằng gốm | 0 |
| 8536.70.20 | - - Bằng đồng | 5 |
| 8536.70.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8536.90 | - Thiết bị khác: | |
| | - - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober): | |
| ***8536.90.12*** | ***- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A*** | ***2*** |
| ***8536.90.19*** | ***- - - Loại khác*** | ***2*** |
| | - - Hộp đấu nối: | |
| 8536.90.22 | - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 20 |
| 8536.90.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều: | |
| 8536.90.32 | - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A | 20 |
| 8536.90.39 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16A: | |
| 8536.90.93 | - - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại | 15 |
| 8536.90.94 | - - - - Loại khác | 25 |
| 8536.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **85.37** | **Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17** | |
| 8537.10 | - Dùng cho điện áp không quá 1.000V: | |
| | - - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển: | |
| 8537.10.11 | - - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 |
| 8537.10.12 | - - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình | 0 |
| 8537.10.13 | - - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 | 0 |
| 8537.10.19 | - - - Loại khác | 15 |
| 8537.10.20 | - - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25 | 10 |
| 8537.10.30 | - - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 10 |
| | - - Loại khác: | |
| 8537.10.91 | - - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện | 15 |
| 8537.10.92 | - - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán | 0 |
| 8537.10.99 | - - - Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8537.20 | - Dùng cho điện áp trên 1.000V: | |
| | - - Bảng chuyển mạch: | |
| 8537.20.11 | - - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000V trở lên | 5 |
| 8537.20.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Bảng điều khiển: | |
| 8537.20.21 | - - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000V trở lên | 5 |
| 8537.20.29 | - - - Loại khác | 5 |
| 8537.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.38** | **Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37** | |
| 8538.10 | - Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng: | |
| | - - Dùng cho điện áp không quá 1.000V: | |
| 8538.10.11 | - - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 15 |
| 8538.10.12 | - - - Dùng cho thiết bị radio | 15 |
| 8538.10.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1.000V: | |
| 8538.10.21 | - - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ đế bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn | 5 |
| 8538.10.22 | - - - Dùng cho thiết bị radio | 5 |
| 8538.10.29 | - - - Loại khác | 5 |
| 8538.90 | - Loại khác: | |
| | - - Dùng cho điện áp không quá 1.000V: | |
| 8538.90.11 | - - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8538.90.12 | - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19 | 12 |
| 8538.90.13 | - - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20 | 12 |
| 8538.90.19 | - - - Loại khác | 12 |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1.000V: | |
| 8538.90.21 | - - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober) | 3 |
| 8538.90.29 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **85.39** | **Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang** | |
| 8539.10 | - Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units): | |
| 8539.10.10 | - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87 | 20 |
| 8539.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: | |
| 8539.21 | - - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram: | |
| 8539.21.20 | - - - Dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| 8539.21.30 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 20 |
| 8539.21.40 | - - - Bóng đèn phản xạ khác | 10 |
| 8539.21.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 8539.22 | - - Loại khác, có công suất không quá 200W và điện áp trên 100V: | |
| 8539.22.20 | - - - Dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| 8539.22.30 | - - - Bóng đèn phản xạ khác | 10 |
| 8539.22.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8539.29 | - - Loại khác: | |
| 8539.29.10 | - - - Dùng cho thiết bị y tế | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8539.29.20 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 25 |
| 8539.29.30 | - - - Bóng đèn phản xạ khác | 10 |
| | - - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25V: | |
| 8539.29.41 | - - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế | 0 |
| 8539.29.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8539.29.50 | - - - Loại khác, có công suất trên 200W nhưng không quá 300W và điện áp trên 100V | 25 |
| 8539.29.60 | - - - Loại khác, có công suất không quá 200W và điện áp không quá 100V | 10 |
| 8539.29.90 | - - - Loại khác | 7 |
| | - Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím: | |
| 8539.31 | - - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng: | |
| 8539.31.10 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc | 25 |
| 8539.31.90 | - - - Loại khác | 25 |
| 8539.32.00 | - - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại | 0 |
| 8539.39 | - - Loại khác: | |
| 8539.39.10 | - - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc | 10 |
| 8539.39.30 | - - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác | 10 |
| 8539.39.90 | - - - Loại khác | 8 |
| | - Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang: | |
| 8539.41.00 | - - Đèn hồ quang | 0 |
| 8539.49.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8539.90 | - Bộ phận: | |
| 8539.90.10 | - - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc | 5 |
| 8539.90.20 | - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | 15 |
| 8539.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.40** | **Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)** | |
| | - Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực: | |
| 8540.11.00 | - - Loại màu | 5 |
| 8540.12.00 | - - Loại đơn sắc | 10 |
| 8540.20.00 | - Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác | 10 |
| 8540.40 | - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4mm: | |
| 8540.40.10 | - - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25 | 0 |
| 8540.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8540.60.00 | - Ống tia âm cực khác | 0 |
| | - Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới: | |
| 8540.71.00 | - - Magnetrons | 0 |
| 8540.79.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Đèn điện tử và ống điện tử khác: | |
| 8540.81.00 | - - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại | 0 |
| 8540.89.00 | - - Loại khác | 0 |
| | - Bộ phận: | |
| 8540.91.00 | - - Của ống đèn tia âm cực | 0 |
| 8540.99 | - - Loại khác: | |
| 8540.99.10 | - - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn | 0 |
| 8540.99.90 | - - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.41** | **Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh** | |
| 8541.10.00 | - Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang | 0 |
| | - Tranzito, trừ tranzito cảm quang: | |
| 8541.21.00 | - - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1W | 0 |
| 8541.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8541.30.00 | - Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 0 |
| 8541.40 | - Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng: | |
| 8541.40.10 | - - Điốt phát sáng | 0 |
| | - - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang: | |
| 8541.40.21 | - - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp | 0 |
| 8541.40.22 | - - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm | 0 |
| 8541.40.29 | - - - Loại khác | 0 |
| 8541.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8541.50.00 | - Thiết bị bán dẫn khác | 0 |
| 8541.60.00 | - Tinh thể áp điện đã lắp ráp | 0 |
| 8541.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.42** | **Mạch điện tử tích hợp** | |
| | - Mạch điện tử tích hợp: | |
| 8542.31.00 | - - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác | 0 |
| 8542.32.00 | - - Thẻ nhớ | 0 |
| 8542.33.00 | - - Khuếch đại | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8542.39.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8542.90.00 | - Bộ phận | 0 |
| | | |
| **85.43** | **Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8543.10.00 | - Máy gia tốc hạt | 0 |
| 8543.20.00 | - Máy phát tín hiệu | 0 |
| 8543.30 | - Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di: | |
| 8543.30.20 | - - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB | 0 |
| 8543.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8543.70 | - Máy và thiết bị khác: | |
| 8543.70.10 | - - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện | 0 |
| 8543.70.20 | - - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio | 0 |
| 8543.70.30 | - - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển | 0 |
| 8543.70.40 | - - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs | 0 |
| 8543.70.50 | - - Bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp | 0 |
| 8543.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8543.90 | - Bộ phận: | |
| 8543.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20 | 0 |
| 8543.90.20 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20 | 0 |
| 8543.90.30 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30 | 0 |
| 8543.90.40 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40 | 0 |
| 8543.90.50 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.50 | 0 |
| 8543.90.90 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **85.44** | **Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối** | |
| | - Dây đơn dạng cuộn: | |
| 8544.11 | - - Bằng đồng: | |
| 8544.11.10 | - - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men | 15 |
| 8544.11.20 | - - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC | 15 |
| 8544.11.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8544.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| 8544.20 | - Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác: | |
| | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66kV: | |
| 8544.20.11 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 |
| 8544.20.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66kV: | |
| 8544.20.21 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 10 |
| 8544.20.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66kV: | |
| 8544.20.31 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 |
| 8544.20.39 | - - - Loại khác | 0 |
| | - - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66kV: | |
| 8544.20.41 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 0 |
| 8544.20.49 | - - - Loại khác | 0 |
| 8544.30 | - Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ: | |
| | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | |
| 8544.30.12 | - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 |
| 8544.30.13 | - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8544.30.14 | - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 20 |
| 8544.30.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 8544.30.91 | - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic | 5 |
| 8544.30.99 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000V: | |
| 8544.42 | - - Đã lắp với đầu nối điện: | |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80V: | |
| 8544.42.11 | - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 |
| ***8544.42.12*** | ***- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác*** | ***2*** |
| ***8544.42.19*** | ***- - - - Loại khác*** | ***0*** |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80V nhưng không quá 1.000V: | |
| 8544.42.21 | - - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.42.22 | - - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác | 0 |
| 8544.42.29 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Cáp ắc quy: | |
| | - - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic: | |
| 8544.42.32 | - - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8544.42.33 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8544.42.34 | - - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11 | 15 |
| 8544.42.39 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8544.42.91 | - - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5mm | 15 |
| 8544.42.92 | - - - - Dây cáp điện bọc plastic khác | 15 |
| 8544.42.99 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8544.49 | - - Loại khác: | |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80V: | |
| 8544.49.11 | - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 |
| ***8544.49.12*** | ***- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác*** | ***2*** |
| 8544.49.19 | - - - - Loại khác | 0 |
| | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80V: | |
| 8544.49.21 | - - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động | 10 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8544.49.22 | - - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5mm | 15 |
| 8544.49.23 | - - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác | 15 |
| 8544.49.29 | - - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80V nhưng không quá 1.000V: | |
| 8544.49.31 | - - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.49.32 | - - - - Loại khác, cách điện bằng plastic | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8544.49.39 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80V nhưng không quá 1.000V: | |
| 8544.49.41 | - - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic | 10 |
| 8544.49.49 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8544.60 | - Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000V: | |
| | - - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV: | |
| 8544.60.11 | - - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | 20 |
| 8544.60.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Dùng cho điện áp trên 36kV nhưng không quá 66kV: | |
| 8544.60.21 | - - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm | 5 |
| 8544.60.29 | - - - Loại khác | 5 |
| 8544.60.30 | - - Dùng cho điện áp trên 66kV | 5 |
| 8544.70 | - Cáp sợi quang: | |
| 8544.70.10 | - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 0 |
| 8544.70.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.45** | **Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện** | |
| | - Điện cực: | |
| 8545.11.00 | - - Dùng cho lò nung, luyện | 0 |
| 8545.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| 8545.20.00 | - Chổi than | 5 |
| 8545.90.00 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **85.46** | **Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ** | |
| 8546.10.00 | - Bằng thủy tinh | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8546.20 | - Bằng gốm: | |
| 8546.20.10 | - - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng | 3 |
| 8546.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8546.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.47** | **Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện** | |
| 8547.10.00 | - Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ | 0 |
| 8547.20.00 | - Phụ kiện cách điện bằng plastic | 0 |
| 8547.90 | - Loại khác: | |
| 8547.90.10 | - - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện | 0 |
| 8547.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **85.48** | **Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy; các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này** | |
| 8548.10 | - Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc quy và pin xạc; các loại pin, ắc quy và pin xạc đã sử dụng hết: | |
| | - - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít: | |
| 8548.10.12 | - - - Của loại dùng cho máy bay | 20 |
| 8548.10.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt: | |
| 8548.10.22 | - - - Của pin và bộ pin | 20 |
| 8548.10.23 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8548.10.29 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng: | |
| 8548.10.32 | - - - Của pin và bộ pin | 20 |
| 8548.10.33 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 20 |
| 8548.10.39 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 8548.10.91 | - - - Của pin và bộ pin | 20 |
| 8548.10.92 | - - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay | 20 |
| 8548.10.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8548.90 | - Loại khác: | |
| 8548.90.10 | - - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản | 0 |
| 8548.90.20 | - - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài | 0 |
| 8548.90.90 | - - Loại khác | 0 |

## Phần XVII
## XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

**Chú giải**

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08 hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, nếu chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải các loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ tùng không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ tùng đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ tùng ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp đất hoặc cả không tiếp đất và không tiếp nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy không tiếp nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy không tiếp mặt băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và khớp nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hỏa và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

## Chương 86
## ĐẦU MÁY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, TOA XE LỬA VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; VẬT CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường xe lửa hoặc xe điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường xe điện hoặc xe lửa bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, không kể những mặt hàng khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bánh răng, lốp kim loại, vành và may ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, gầm, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp ổ trục; cơ cấu phanh;

(d) Bộ đệm giảm chấn cho đầu máy - toa xe, móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Toa xe.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, không kể những mặt hàng khác, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, giới hạn chất hàng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **86.01** | **Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện** | |
| 8601.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 |
| 8601.20.00 | - Loại chạy bằng ắc quy điện | 0 |
| | | |
| **86.02** | **Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy** | |
| 8602.10.00 | - Đầu máy chạy điện diesel | 0 |
| 8602.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **86.03** | **Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04** | |
| 8603.10.00 | - Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài | 0 |
| 8603.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8604.00.00** | **Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)** | **0** |
| | | |
| **8605.00.00** | **Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)** | **0** |
| | | |
| **86.06** | **Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành** | |
| 8606.10.00 | - Toa xi téc và các loại toa tương tự | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8606.30.00 | - Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10 | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8606.91.00 | - - Loại có nắp đậy và đóng kín | 0 |
| 8606.92.00 | - - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm | 0 |
| 8606.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **86.07** | **Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện** | |
| | - Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng: | |
| 8607.11.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy | 0 |
| 8607.12.00 | - - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác | 0 |
| 8607.19.00 | - - Loại khác, kể cả các phụ tùng | 0 |
| | - Phanh và các phụ tùng phanh: | |
| 8607.21.00 | - - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi | 0 |
| 8607.29.00 | - - Loại khác | 0 |
| 8607.30.00 | - Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8607.91.00 | - - Của đầu máy | 0 |
| 8607.99.00 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **86.08** | **Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên** | |
| 8608.00.20 | - Thiết bị cơ điện | 0 |
| 8608.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8609.00.00** | **Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức** | **0** |

## Chương 87
## XE CỘ TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG XE LỬA HOẶC XE ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "máy kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, chúng có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ, được gắn vào để chuyên chở, công cụ, các loại hạt (giống), phân bón hoặc hàng hóa khác.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào máy kéo của nhóm 87.01 mà các trang thiết bị làm việc này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với máy kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **87.01** | **Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)** | |
| 8701.10 | - Máy kéo cầm tay: | |
| | - - Công suất không quá 22,5kW, có hoặc không hoạt động bằng điện: | |
| 8701.10.11 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 30 |
| 8701.10.19 | - - - Loại khác | 30 |
| | - - Loại khác: | |
| 8701.10.91 | - - - Dùng cho nông nghiệp | 10 |
| 8701.10.99 | - - - Loại khác | 10 |
| 8701.20 | - Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục): | |
| 8701.20.10 | - - Dạng CKD | 5 |
| 8701.20.90 | - - Loại khác | 5 |
| 8701.30.00 | - Máy kéo bánh xích | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8701.90 | - Loại khác: | |
| 8701.90.10 | - - Máy kéo nông nghiệp | 5 |
| 8701.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **87.02** | **Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe** | |
| 8702.10 | - Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| | - - Dạng CKD: | |
| 8702.10.10 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt: | |
| 8702.10.41 | - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.10.49 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.10.50 | - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - Loại khác: | |
| 8702.10.60 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 70 |
| | - - - Xe chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay: | |
| 8702.10.71 | - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 5 |
| 8702.10.79 | - - - - Loại khác | 5 |
| | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác: | |
| 8702.10.81 | - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn | 70 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8702.10.89 | - - - - Loại khác | 70 |
| 8702.10.90 | - - - Loại khác | 70 |
| 8702.90 | - Loại khác: | |
| | - - Dạng CKD: | |
| 8702.90.12 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.13 | - - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.14 | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8702.90.19 | - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - Loại khác: | |
| 8702.90.92 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 70 |
| | - - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên: | |
| 8702.90.93 | - - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay | 5 |
| 8702.90.94 | - - - - Loại khác | 70 |
| 8702.90.95 | - - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác | 70 |
| 8702.90.99 | - - - Loại khác | 70 |
| | | |
| **87.03** | **Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (stationWagons) và ôtô đua** | |
| 8703.10 | - Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ôtô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8703.10.10*** | ***- - Xe ôtô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)*** | ***74*** |
| ***8703.10.90*** | ***- - Loại khác*** | ***74*** |
| | - Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8703.21 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc: | |
| ***8703.21.10*** | ***- - - Xe ôtô đua nhỏ*** | ***74*** |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van): | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8703.21.22 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.23 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| ***8703.21.24*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.21.29*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - - Xe khác, dạng CKD: | |
| 8703.21.31 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.21.39 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8703.21.91 | - - - - Xe cứu thương | 15 |
| ***8703.21.92*** | ***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***74*** |
| ***8703.21.99*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.22 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc: | |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van): | |
| 8703.22.11 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| ***8703.22.19*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - - Xe khác, dạng CKD: | |
| 8703.22.21 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.22.29 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8703.22.91 | - - - - Xe cứu thương | 15 |
| ***8703.22.92*** | ***- - - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***74*** |
| ***8703.22.99*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |
| 8703.23 | - - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500cc nhưng không quá 3.000cc: | |
| 8703.23.10 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| | - - - Xe tang lễ: | |
| 8703.23.21 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.23.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe chở phạm nhân: | |
| 8703.23.31 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.23.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| ***8703.23.40*** | ***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***70*** |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD: | |
| 8703.23.51 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.52 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.53 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.54 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: | |
| ***8703.23.61*** | ***- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc*** | ***74*** |
| ***8703.23.62*** | ***- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc*** | ***74*** |
| ***8703.23.63*** | ***- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc*** | ***74*** |
| 8703.23.64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc | 74 |
| | - - - Xe ôtô khác, dạng CKD: | |
| 8703.23.71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.23.73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.23.74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| ***8703.23.91*** | ***- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800cc*** | ***74*** |
| ***8703.23.92*** | ***- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc*** | ***74*** |
| ***8703.23.93*** | ***- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc*** | ***74*** |
| ***8703.23.94*** | ***- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc*** | ***70*** |
| 8703.24 | - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc: | |
| 8703.24.10 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| | - - - Xe tang lễ: | |
| 8703.24.21 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.24.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe chở phạm nhân: | |
| 8703.24.31 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.24.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD: | |
| 8703.24.41 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.24.49 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: | |
| ***8703.24.51*** | ***- - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***64*** |
| ***8703.24.59*** | ***- - - - Loại khác*** | ***70*** |
| ***8703.24.70*** | ***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***70*** |
| | - - - Loại xe cộ khác, dạng CKD: | |
| 8703.24.81 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.24.89 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| ***8703.24.91*** | ***- - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***62*** |
| ***8703.24.99*** | ***- - - - Loại khác*** | ***70*** |
| | - Xe ôtô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| 8703.31 | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500cc: | |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD: | |
| 8703.31.11 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.19 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8703.31.20*** | ***- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác*** | ***74*** |
| 8703.31.40 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| ***8703.31.50*** | ***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***74*** |
| | - - - Loại xe khác, dạng CKD: | |
| 8703.31.81 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.31.89 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| ***8703.31.91*** | ***- - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.31.99*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |
| 8703.32 | - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.500cc: | |
| 8703.32.10 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| | - - - Xe tang lễ: | |
| 8703.32.21 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.32.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe chở phạm nhân: | |
| 8703.32.31 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.32.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc: | |
| 8703.32.42 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.43 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8703.32.44 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.49 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: | |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc: | |
| ***8703.32.52*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.32.53*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - - - Loại khác: | |
| ***8703.32.54*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.32.59*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| ***8703.32.60*** | ***- - - Xe ôtô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***74*** |
| | - - - Xe khác, dạng CKD: | |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000cc: | |
| 8703.32.71 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.72 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.32.73 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.32.79 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| | - - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000cc: | |
| ***8703.32.92*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.32.93*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - - - Loại khác: | |
| ***8703.32.94*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.32.99*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| 8703.33 | - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500cc: | |
| 8703.33.10 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| | - - - Xe tang lễ: | |
| 8703.33.21 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.33.29 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe chở phạm nhân: | |
| 8703.33.31 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8703.33.39 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD: | |
| | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8703.33.43 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.44 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc: | |
| 8703.33.45 | - - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.49 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác: | |
| | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc: | |
| ***8703.33.53*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.33.54*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000cc: | |
| ***8703.33.55*** | ***- - - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.33.59*** | ***- - - - - Loại khác*** | ***74*** |
| ***8703.33.70*** | ***- - - Xe ôtô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)*** | ***74*** |
| | - - - Xe khác, dạng CKD: | |
| 8703.33.81 | - - - - Xe bốn bánh chủ động | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8703.33.89 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| ***8703.33.91*** | ***- - - - Xe bốn bánh chủ động*** | ***74*** |
| ***8703.33.99*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - Loại khác: | |
| 8703.90 | - - Xe hoạt động bằng điện: | |
| 8703.90.11 | - - - Xe cứu thương | 15 |
| ***8703.90.12*** | ***- - - Xe ôtô đua nhỏ*** | ***74*** |
| | - - - Loại khác: | |
| 8703.90.13 | - - - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| ***8703.90.19*** | ***- - - - Loại khác*** | ***74*** |
| | - - Loại khác: | |
| 8703.90.50 | - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| ***8703.90.70*** | ***- - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác*** | ***74*** |
| 8703.90.80 | - - - Xe khác, dạng CKD | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| ***8703.90.90*** | ***- - - Loại khác*** | ***74*** |
| | | |
| **87.04** | **Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa** | |
| 8704.10 | - Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: | |
| | - - Dạng CKD: | |
| 8704.10.13 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn | |
| 8704.10.14 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.10.15 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8704.10.16 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8704.10.17 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| 8704.10.18 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - Loại khác: | |
| ***8704.10.23*** | ***- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn*** | ***62*** |
| 8704.10.24 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 |
| 8704.10.25 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | 30 |
| 8704.10.26 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn | 20 |
| 8704.10.27 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 10 |
| 8704.10.28 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn | 0 |
| | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel): | |
| 8704.21 | - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn: | |
| | - - - Dạng CKD: | |
| 8704.21.11 | - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.21.19 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8704.21.21 | - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.21.22 | - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.21.23 | - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.21.24*** | ***- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.21.25 | - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.21.29 | - - - - Loại khác | 68 |
| 8704.22 | - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn: | |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.22.11 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.22.19 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.22.21 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.22.22 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.22.23 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.22.24*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.22.25 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.22.29 | - - - - - Loại khác | 50 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.22.31 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.22.39 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.22.41 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.22.42 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.22.43 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.22.44*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.22.45 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| | - - - - - Loại khác: | |
| 8704.22.51 | - - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 |
| 8704.22.59 | - - - - - - Loại khác | 30 |
| 8704.23 | - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn: | |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.23.11 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.23.19 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.23.21 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.23.22 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.23.23 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.23.24*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.23.25 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.23.29 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.23.51 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.23.59 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.23.61 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.23.62 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.23.63 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.23.64*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.23.65 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.23.66 | - - - - - Xe tự đổ | 10 |
| 8704.23.69 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.23.71 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.23.79 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.23.81 | - - - - - Xe đông lạnh | 0 |
| 8704.23.82 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 |
| 8704.23.83 | - - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn | 0 |
| 8704.23.84 | - - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 |
| 8704.23.85 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 |
| 8704.23.86 | - - - - - Xe tự đổ | 0 |
| 8704.23.89 | - - - - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | |
| 8704.31 | - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn: | |
| | - - - Dạng CKD: | |
| 8704.31.11 | - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.31.19 | - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8704.31.21 | - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.31.22 | - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.31.23 | - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.31.24*** | ***- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.31.25 | - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.31.29 | - - - - Loại khác | 68 |
| 8704.32 | - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.32.11 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.32.19 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.21 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.32.22 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.32.23 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.32.24*** | ***- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.32.25 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.32.29 | - - - - - Loại khác | 50 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.32.31 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.32.39 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.41 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.32.42 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.32.43 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.32.44*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.32.45 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| | - - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.46 | - - - - - - Tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 |
| 8704.32.49 | - - - - - - Loại khác | 30 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.32.51 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.32.59 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.61 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.32.62 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.32.63 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.32.64*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.32.65 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.32.69 | - - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.32.72 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.32.79 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.81 | - - - - - Xe đông lạnh | 15 |
| 8704.32.82 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 15 |
| 8704.32.83 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 15 |
| ***8704.32.84*** | ***- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị*** | ***10*** |
| 8704.32.85 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 15 |
| 8704.32.86 | - - - - - Xe tự đổ | 10 |
| 8704.32.89 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn: | |
| | - - - - Dạng CKD: | |
| 8704.32.91 | - - - - - Xe đông lạnh | Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98 |
| 8704.32.92 | - - - - - Loại khác | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - - - Loại khác: | |
| 8704.32.93 | - - - - - Xe đông lạnh | 0 |
| 8704.32.94 | - - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải | 0 |
| 8704.32.95 | - - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn | 0 |
| 8704.32.96 | - - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị | 0 |
| 8704.32.97 | - - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được | 0 |
| 8704.32.98 | - - - - - Xe tự đổ | 0 |
| 8704.32.99 | - - - - - Loại khác | 0 |
| 8704.90 | - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8704.90.10 | - - Dạng CKD | Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98 |
| | - - Loại khác: | |
| 8704.90.91 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn | 68 |
| 8704.90.92 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn | 50 |
| 8704.90.93 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn | 30 |
| 8704.90.94 | - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn | 15 |
| 8704.90.99 | - - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **87.05** | **Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)** | |
| 8705.10.00 | - Xe cần cẩu | 0 |
| 8705.20.00 | - Xe cần trục khoan | 0 |
| 8705.30.00 | - Xe cứu hỏa | 0 |
| 8705.40.00 | - Xe trộn bê tông | 15 |
| 8705.90 | - Loại khác: | |
| 8705.90.50 | - - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại | 5 |
| 8705.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **87.06** | **Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | |
| 8706.00.11 | - - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8706.00.19 | - - Loại khác | 10 |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | |
| 8706.00.21 | - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 30 |
| 8706.00.29 | - - Loại khác | 30 |
| | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | |
| ***8706.00.31*** | ***- - Dùng cho xe ôtô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)*** | ***30*** |
| ***8706.00.32*** | ***- - Dùng cho xe cứu thương*** | ***30*** |
| ***8706.00.33*** | ***- - Dùng cho xe ôtô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (stationWagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)*** | ***30*** |
| ***8706.00.39*** | ***- - Loại khác*** | ***30*** |
| 8706.00.40 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 30 |
| 8706.00.50 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | 10 |
| | | |
| **87.07** | **Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | |
| 8707.10 | - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | |
| ***8707.10.10*** | ***- - Dùng cho xe ôtô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)*** | ***30*** |
| 8707.10.20 | - - Dùng cho xe cứu thương | 32 |
| ***8707.10.90*** | ***- - Loại khác*** | ***30*** |
| 8707.90 | - Loại khác: | |
| 8707.90.10 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02: | |
| 8707.90.21 | - - - Xe ôtô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van) | 27 |
| 8707.90.29 | - - - Loại khác | 27 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8707.90.30 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05 | 10 |
| 8707.90.90 | - - Loại khác | 27 |
| | | |
| **87.08** | **Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05** | |
| 8708.10 | - Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó: | |
| 8708.10.10 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| | - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): | |
| 8708.21.00 | - - Dây đai an toàn | 20 |
| 8708.29 | - - Loại khác: | |
| | - - - Các bộ phận của cửa xe: | |
| 8708.29.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.29.12 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 15 |
| 8708.29.14 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 15 |
| 8708.29.19 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8708.29.20 | - - - Bộ phận của dây đai an toàn | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8708.29.92 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | |
| 8708.29.93 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 15 |
| 8708.29.94 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 15 |
| 8708.29.95 | - - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: | |
| 8708.29.96 | - - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn | 15 |
| 8708.29.97 | - - - - - Thanh chống nắp ca pô | 15 |
| 8708.29.98 | - - - - - Loại khác | 15 |
| 8708.29.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8708.30 | - Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8708.30.10 | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| | - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: | |
| 8708.30.21 | - - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi | 20 |
| 8708.30.29 | - - - Loại khác | 20 |
| 8708.30.30 | - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 10 |
| 8708.30.90 | - - Loại khác | 10 |
| 8708.40 | - Hộp số và bộ phận của chúng: | |
| | - - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh: | |
| 8708.40.11 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 18 |
| 8708.40.13 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8708.40.14 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.40.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8708.40.25 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.40.26 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.40.27 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 15 |
| 8708.40.29 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Bộ phận: | |
| 8708.40.91 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8708.40.92 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 |
| 8708.40.99 | - - - Loại khác | 10 |
| 8708.50 | - Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng: | |
| | - - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh: | |
| 8708.50.11 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.50.13 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 7 |
| 8708.50.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.50.19 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8708.50.25 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.50.26 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.50.27 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05 | 10 |
| 8708.50.29 | - - - Loại khác | 10 |
| | - - Bộ phận: | |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01: | |
| 8708.50.91 | - - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai) | 10 |
| 8708.50.92 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8708.50.93 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 |
| 8708.50.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 8708.70 | - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: | |
| | - - Nắp đậy trục bánh xe: | |
| 8708.70.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.70.16 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 15 |
| 8708.70.17 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 20 |
| 8708.70.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Bánh xe đã được lắp lốp: | |
| 8708.70.21 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8708.70.22 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 25 |
| 8708.70.29 | - - - Loại khác | 25 |
| | - - Bánh xe chưa được lắp lốp: | |
| 8708.70.31 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8708.70.32 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.70.39 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 8708.70.95 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 25 |
| 8708.70.96 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 20 |
| 8708.70.97 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8708.70.99 | - - - Loại khác | 20 |
| 8708.80 | - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): | |
| | - - Hệ thống giảm chấn: | |
| 8708.80.15 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.80.16 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.80.17 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05 | 7 |
| 8708.80.19 | - - - Loại khác | 7 |
| | - - Bộ phận: | |
| 8708.80.91 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8708.80.92 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 |
| 8708.80.99 | - - - Loại khác | 5 |
| | - Bộ phận khác và các phụ kiện: | |
| 8708.91 | - - Két nước làm mát và bộ phận của chúng: | |
| | - - - Két nước làm mát: | |
| 8708.91.15 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.91.16 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.91.17 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04 | 10 |
| 8708.91.19 | - - - - Loại khác | 10 |
| | - - - Bộ phận: | |
| 8708.91.91 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 10 |
| 8708.91.92 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 10 |
| 8708.91.99 | - - - - Loại khác | 10 |
| 8708.92 | - - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó: | |
| 8708.92.10 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.92.20 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.92.40 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 | 15 |
| 8708.92.90 | - - - Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8708.93 | - - Ly hợp và bộ phận của nó: | |
| 8708.93.50 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.93.60 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 20 |
| 8708.93.70 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05 | 10 |
| 8708.93.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 8708.94 | - - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó: | |
| 8708.94.10 | - - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8708.94.94 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| 8708.94.95 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03 | 25 |
| 8708.94.99 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8708.95 | - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó: | |
| 8708.95.10 | - - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng | 10 |
| 8708.95.90 | - - - Bộ phận | 10 |
| 8708.99 | - - Loại khác: | |
| 8708.99.10 | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01 | 15 |
| | - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04: | |
| | - - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng: | |
| 8708.99.21 | - - - - - Thùng nhiên liệu | 15 |
| 8708.99.23 | - - - - - Bộ phận | 15 |
| 8708.99.30 | - - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn) | 15 |
| 8708.99.40 | - - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó | 15 |
| 8708.99.50 | - - - - Vỏ két nước làm mát | 15 |
| | - - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng: | |
| 8708.99.61 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 | 15 |
| ***8708.99.62*** | ***- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03*** | ***15*** |
| 8708.99.63 | - - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8708.99.70 | - - - - Loại khác | 15 |
| 8708.99.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **87.09** | **Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên** | |
| | - Xe: | |
| 8709.11.00 | - - Loại chạy điện | 3 |
| 8709.19.00 | - - Loại khác | 3 |
| 8709.90.00 | - Bộ phận | 3 |
| | | |
| **8710.00.00** | **Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này** | 0 |
| | | |
| **87.11** | **Môtô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; môtô thùng** | |
| 8711.10 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50cc: | |
| | - - Dạng CKD: | |
| ***8711.10.12*** | ***- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ*** | ***74*** |
| 8711.10.13 | - - - Xe môtô khác và xe scooter | 75 |
| 8711.10.19 | - - - Loại khác | 75 |
| | - - Loại khác: | |
| ***8711.10.92*** | ***- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ*** | ***74*** |
| 8711.10.93 | - - - Xe môtô khác và xe scooter | 75 |
| 8711.10.99 | - - - Loại khác | 75 |
| 8711.20 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 250cc: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8711.20.10 | - - Xe môtô địa hình | 75 |
| ***8711.20.20*** | ***- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ*** | ***73*** |
| | - - Loại khác, dạng CKD: | |
| | - - - Môtô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter: | |
| 8711.20.31 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 150cc nhưng không quá 200cc | 75 |
| 8711.20.32 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 250cc | 75 |
| 8711.20.39 | - - - - Loại khác | 75 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8711.20.45 | - - - - Loại có dung tích xi lanh không quá 200cc | 75 |
| 8711.20.49 | - - - - Loại khác | 75 |
| | - - Loại khác: | |
| | - - - Môtô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter: | |
| 8711.20.51 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 150cc nhưng không quá 200cc | 75 |
| 8711.20.52 | - - - - Loại dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 250cc | 75 |
| 8711.20.59 | - - - - Loại khác | 75 |
| 8711.20.90 | - - - Loại khác | 75 |
| 8711.30 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250cc nhưng không quá 500cc: | |
| 8711.30.10 | - - Xe môtô địa hình | 75 |
| 8711.30.30 | - - Loại khác, dạng CKD | 75 |
| 8711.30.90 | - - Loại khác | 75 |
| 8711.40 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500cc nhưng không quá 800cc: | |
| 8711.40.10 | - - Xe môtô địa hình | 75 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8711.40.20 | - - Loại khác, dạng CKD | 75 |
| 8711.40.90 | - - Loại khác | 75 |
| 8711.50 | - Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800cc: | |
| 8711.50.20 | - - Dạng CKD | 75 |
| 8711.50.90 | - - Loại khác | 55 |
| 8711.90 | - Loại khác: | |
| 8711.90.40 | - - Xe môtô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh) | 75 |
| | - - Loại khác, dạng CKD: | |
| 8711.90.51 | - - - Xe môtô chạy điện | 70 |
| 8711.90.52 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc | 70 |
| 8711.90.53 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc | 70 |
| 8711.90.54 | - - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500cc | 70 |
| | - - Loại khác: | |
| 8711.90.91 | - - - Xe môtô chạy điện | 65 |
| 8711.90.99 | - - - Loại khác | 65 |
| | | |
| **87.12** | **Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ** | |
| 8712.00.10 | - Xe đạp đua | 5 |
| 8712.00.20 | - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em | 45 |
| 8712.00.30 | - Xe đạp khác | 45 |
| 8712.00.90 | - Loại khác | 45 |
| | | |
| **87.13** | **Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác** | |
| 8713.10.00 | - Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8713.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **87.14** | **Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13** | |
| 8714.10 | - Của môtô (kể cả xe đạp máy): | |
| 8714.10.10 | - - Yên xe | 35 |
| 8714.10.20 | - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 32 |
| 8714.10.90 | - - Loại khác | 32 |
| 8714.20 | - Của xe dành cho người tàn tật: | |
| | - - Bánh xe nhỏ: | |
| 8714.20.11 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75mm nhưng không quá 100mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm | 0 |
| 8714.20.12 | - - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm | 0 |
| 8714.20.19 | - - - Loại khác | 0 |
| 8714.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8714.91 | - - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng: | |
| ***8714.91.10*** | ***- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20*** | ***40*** |
| | - - - Loại khác: | |
| 8714.91.91 | - - - - Bộ phận của phuộc xe đạp | 40 |
| 8714.91.99 | - - - - Loại khác | 40 |
| 8714.92 | - - Vành bánh xe và nan hoa: | |
| 8714.92.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 |
| 8714.92.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 8714.93 | - - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8714.93.10 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 |
| 8714.93.90 | - - - Loại khác | 45 |
| 8714.94 | - - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng: | |
| 8714.94.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 |
| 8714.94.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 8714.95 | - - Yên xe: | |
| 8714.95.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 |
| 8714.95.90 | - - - Loại khác | 45 |
| 8714.96 | - - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng: | |
| 8714.96.10 | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 | 45 |
| 8714.96.90 | - - - Loại khác | 45 |
| 8714.99 | - - Loại khác: | |
| | - - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20: | |
| 8714.99.11 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 |
| 8714.99.12 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8714.99.91 | - - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác | 45 |
| 8714.99.92 | - - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác | 45 |
| | | |
| **8715.00.00** | **Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng** | 30 |
| | | |
| **87.16** | **Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng** | |
| 8716.10.00 | - Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại | 20 |
| 8716.20.00 | - Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa: | |
| 8716.31.00 | - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc | 5 |
| 8716.39 | - - Loại khác: | |
| 8716.39.40 | - - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp | 20 |
| | - - - Loại khác: | |
| 8716.39.91 | - - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn | 5 |
| 8716.39.99 | - - - - Xe khác | 20 |
| 8716.40.00 | - Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác | 20 |
| 8716.80 | - Xe khác: | |
| 8716.80.10 | - - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít | 20 |
| 8716.80.20 | - - Xe cút kít | 20 |
| 8716.80.90 | - - Loại khác | 20 |
| 8716.90 | - Bộ phận: | |
| | - - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc: | |
| 8716.90.13 | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20 | 15 |
| 8716.90.19 | - - - Loại khác | 15 |
| | - - Dùng cho xe khác: | |
| | - - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20: | |
| 8716.90.92 | - - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm | 15 |
| 8716.90.93 | - - - - Loại khác | 15 |
| | - - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8716.90.94 | - - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa | 15 |
| 8716.90.95 | - - - - Bánh xe, dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm | 15 |
| 8716.90.96 | - - - - Loại bánh xe khác | 15 |
| 8716.90.99 | - - - - Loại khác | 15 |

**Chú giải mặt hàng**

1. Mặt hàng "xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị" thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.22.24, 8704.22.44, 8704.23.24, 8704.23.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.32.24; 8704.32.44, 8704.32.64, 8704.32.84, 8704.32.96 tùy theo tổng trọng lượng có tải của xe.

Mặt hàng xe ôtô được phân loại là xe bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khóa an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khóa chắc chắn (khóa nhíp và khóa số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50km, vận tốc 40 - 50km/h khi bị thủng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, anh ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khóa cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khóa;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ôtô tải tự đổ có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1 : 1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

***3. Mặt hàng xe chở bùn thùng kín có thiết bị nâng hạ xe gom đẩy bùn tùy theo tổng trọng lượng có tải của xe được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế của mặt hàng "Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được" thuộc các mã số 8704.21.25, 8704.22.25, 8704.22.45, 8704.23.25, 8704.23.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.32.25, 8704.32.45, 8704.32.65, 8704.32.85, 8704.32.97.***

***Việc xác định thực tế hàng hóa nhập khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan Hải quan.***

## Chương 88
## PHƯƠNG TIỆN BAY, TẦU VŨ TRỤ, VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **8801.00.00** | **Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ** | 0 |
| | | |
| **88.02** | **Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Trực thăng: | |
| 8802.11.00 | - - Trọng lượng không tải không quá 2.000kg | 0 |
| 8802.12.00 | - - Trọng lượng không tải trên 2.000kg | 0 |
| 8802.20 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000kg: | |
| 8802.20.10 | - - Máy bay | 0 |
| 8802.20.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8802.30 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000kg nhưng không quá 15.000kg: | |
| 8802.30.10 | - - Máy bay | 0 |
| 8802.30.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8802.40 | - Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg: | |
| 8802.40.10 | - - Máy bay | 0 |
| 8802.40.90 | - - Loại khác | 0 |
| 8802.60.00 | - Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ | 0 |
| | | |
| **88.03** | **Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02** | |
| 8803.10.00 | - Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8803.20.00 | - Càng, bánh và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8803.30.00 | - Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng | 0 |
| 8803.90 | - Loại khác: | |
| 8803.90.10 | - - Của vệ tinh viễn thông | 0 |
| 8803.90.20 | - - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều | 0 |
| 8803.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **88.04** | **Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | |
| 8804.00.10 | - Dù xoay và bộ phận của chúng | 0 |
| 8804.00.90 | - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **88.05** | **Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên** | |
| 8805.10.00 | - Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng | 0 |
| | - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng: | |
| 8805.21.00 | - - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng | 0 |
| 8805.29 | - - Loại khác: | |
| 8805.29.10 | - - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất | 0 |
| 8805.29.90 | - - - Loại khác | 0 |

## Chương 89
## TÀU THỦY, THUYỀN VÀ CÁC KẾT CẤU NỔI

**Chú giải**

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **89.01** | **Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa** | |
| 8901.10 | - Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại: | |
| 8901.10.10 | - - Tấn đăng ký không quá 26 | 10 |
| 8901.10.20 | - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500 | 10 |
| 8901.10.60 | - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8901.10.70 | - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 10 |
| 8901.10.80 | - - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 10 |
| 8901.10.90 | - - Tấn đăng ký trên 5.000 | 5 |
| 8901.20 | - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: | |
| 8901.20.50 | - - Tấn đăng ký không quá 5.000 | 10 |
| 8901.20.70 | - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 |
| 8901.20.80 | - - Tấn đăng ký trên 50.000 | 0 |
| 8901.30 | - Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20: | |
| 8901.30.50 | - - Tấn đăng ký không quá 5.000 | 10 |
| 8901.30.70 | - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 |
| 8901.30.80 | - - Tấn đăng ký trên 50.000 | 0 |
| 8901.90 | - Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa: | |
| | - - Không có động cơ đẩy: | |
| 8901.90.11 | - - - Tấn đăng ký không quá 26 | 10 |
| 8901.90.12 | - - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500 | 10 |
| 8901.90.14 | - - - Tấn đăng ký trên 500 | 10 |
| | - - Có động cơ đẩy: | |
| 8901.90.31 | - - - Tấn đăng ký không quá 26 | 10 |
| 8901.90.32 | - - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500 | 10 |
| 8901.90.33 | - - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000 | 10 |
| 8901.90.34 | - - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 10 |
| 8901.90.35 | - - - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000 | 10 |
| 8901.90.36 | - - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000 | 0 |
| 8901.90.37 | - - - Tấn đăng ký trên 50.000 | 0 |
| | | |
| **89.02** | **Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt** | |
| | - Tàu thuyền đánh bắt thủy sản: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 8902.00.21 | - - Tấn đăng ký không quá 26 | 10 |
| 8902.00.22 | - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40 | 10 |
| 8902.00.23 | - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250 | 10 |
| 8902.00.24 | - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000 | 5 |
| 8902.00.25 | - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 5 |
| 8902.00.26 | - - Tấn đăng ký trên 4.000 | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 8902.00.91 | - - Tấn đăng ký không quá 26 | 10 |
| 8902.00.92 | - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40 | 10 |
| 8902.00.93 | - - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250 | 10 |
| 8902.00.94 | - - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000 | 5 |
| 8902.00.95 | - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000 | 5 |
| 8902.00.96 | - - Tấn đăng ký trên 4.000 | 0 |
| | | |
| **89.03** | **Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô** | |
| 8903.10.00 | - Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được | 10 |
| | - Loại khác: | |
| 8903.91.00 | - - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ | 10 |
| 8903.92.00 | - - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài | 10 |
| 8903.99.00 | - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **89.04** | **Tàu kéo và tàu đẩy** | |
| 8904.00.10 | - Tấn đăng ký không quá 26 | 5 |
| | - Tấn đăng ký trên 26: | |
| 8904.00.31 | - - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp | 5 |
| 8904.00.39 | - - Loại khác | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **89.05** | **Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm** | |
| 8905.10.00 | - Tàu hút nạo vét (tàu cuốc) | 5 |
| 8905.20.00 | - Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm | 5 |
| 8905.90 | - Loại khác: | |
| 8905.90.10 | - - Ụ nổi sửa chữa tàu | 5 |
| 8905.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **89.06** | **Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo** | |
| 8906.10.00 | - Tàu chiến | 0 |
| 8906.90 | - Loại khác: | |
| 8906.90.10 | - - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn | 5 |
| 8906.90.20 | - - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn | 5 |
| 8906.90.90 | - - Khác | 0 |
| | | |
| **89.07** | **Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)** | |
| 8907.10.00 | - Bè mảng có thể bơm hơi | 5 |
| 8907.90 | - Loại khác: | |
| 8907.90.10 | - - Các loại phao nổi (buoys) | 0 |
| 8907.90.90 | - - Loại khác | 0 |
| | | |
| **8908.00.00** | **Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ** | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 799 + 800)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng